

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN ĐẠM VÀ HOÁ CHẤT HÀ BẮC

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018
(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét	06 - 35
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	11 - 35

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc được cổ phần hóa từ doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước là Công ty TNHH MTV Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc. Công ty chính thức chuyển đổi thành công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 01 năm 2016. Công ty thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp với mã số 2400120344 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang cấp lần đầu ngày 21 tháng 12 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 01 tháng 01 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Đường Trần Nguyên Hãn, phường Thọ Xương, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Bùi Thế Chuyên	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 21/04/2018)
Ông Phan Văn Tiền	Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 21/04/2018)
Ông Đỗ Doãn Hùng	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 21/04/2018)
Ông Nguyễn Đức Ninh	Thành viên	
Ông Phạm Văn Trung	Thành viên	
Ông Nguyễn Phùng Hưng	Thành viên	
Ông Nguyễn Văn Dũng	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 21/04/2018)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đỗ Doãn Hùng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đức Ninh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Văn Trung	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Hà Xuân Hán	Trưởng Ban
Bà Nguyễn Thị Thùy Dương	Kiểm soát viên
Ông Lê Anh Tuấn	Kiểm soát viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc

Đường Trần Nguyên Hãn, phường Thọ Xương, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Đỗ Doãn Hùng

Tổng Giám đốc

Bắc Giang, ngày 26 tháng 07 năm 2018

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc được lập ngày 26 tháng 07 năm 2018, từ trang 06 đến trang 35, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc BCTC đến các vấn đề sau đây:


Tại Thuyết minh 7, 10 và 18 trong Bản thuyết minh Báo cáo tài chính: Công ty đã hạch toán trích khấu hao tài sản cố định của dự án cải tạo, mở rộng Nhà máy Phân đạm Hà Bắc theo Báo cáo quyết toán dự án hoàn thành lập ngày 01/12/2017. Hiện nay, Công ty đang chờ lập quyết toán bổ sung (nếu có) và phê duyệt hoàn thành từ cấp có thẩm quyền.

Tại thuyết minh 2.10 trong Bản thuyết minh Báo cáo tài chính: Căn cứ thông báo số 947/HCVN-TCKT ngày 24/05/2017, Công ty thực hiện trích khấu hao theo phương án Bộ Tài chính đã báo cáo Thủ tướng Chính phủ tại công văn số 306/BTC-TCĐN ngày 29/03/2017, cụ thể như sau:
Năm 2018 thực hiện trích khấu hao tài sản cố định 50%; năm 2019 trích 50% mức phải trích hàng năm theo phương pháp đường thẳng.

Công ty ghi nhận chi phí khấu hao được giãn vào chỉ tiêu chi phí trả trước dài hạn trên Bảng cân đối kế toán.

Tại thời điểm 30/06/2018, Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty đang phản ánh tổng số nợ ngắn hạn lớn hơn tài sản ngắn hạn là 893,62 tỷ VND, lỗ lũy kế là (2.502,59) tỷ VND, tương ứng 91,94% vốn chủ sở hữu. Những sự kiện này, cùng với các vấn đề được nêu ở Thuyết minh số 34, cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 vẫn được trình bày trên cơ sở giả định về khả năng hoạt động liên tục.

Các vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi kết luận chấp nhận toàn phần của chúng tôi.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC 



Vũ Xuân Biên

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 0743-2018-002-1

Hà Nội, ngày 31 tháng 07 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.366.531.462.729	1.334.261.030.322
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	301.657.417.837	223.905.539.749
111	1. Tiền		172.167.346.060	73.905.539.749
112	2. Các khoản tương đương tiền		129.490.071.777	150.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		846.064.058.502	886.481.694.117
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	90.573.728.808	140.446.121.972
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	4.685.924.871	4.141.807.362
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	756.014.741.885	747.104.101.845
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(5.210.337.062)	(5.210.337.062)
140	IV. Hàng tồn kho	8	215.024.662.667	220.264.445.718
141	1. Hàng tồn kho		215.024.662.667	220.264.445.718
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		3.785.323.723	3.609.350.738
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	3.769.323.723	3.609.350.738
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		16.000.000	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		8.090.722.834.147	8.253.525.962.707
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		134.000.000	134.000.000
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	5	134.000.000	134.000.000
220	II. Tài sản cố định		7.189.778.925.667	7.498.331.570.817
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	7.181.425.578.570	7.489.331.108.954
222	- Nguyên giá		9.804.097.465.619	9.804.077.609.365
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.622.671.887.049)	(2.314.746.500.411)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	8.353.347.097	9.000.461.863
228	- Nguyên giá		13.226.611.293	13.226.611.293
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(4.873.264.196)	(4.226.149.430)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	9	73.850.329.263	70.248.100.751
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		33.552.540	33.552.540
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		73.816.776.723	70.214.548.211
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	61.520.591.483	61.520.591.483
251	1. Đầu tư vào công ty con		48.211.366.115	48.211.366.115
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		13.309.225.368	13.309.225.368
260	VI. Tài sản dài hạn khác		765.438.987.734	623.291.699.656
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	765.438.987.734	623.291.699.656
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		9.457.254.296.876	9.587.786.993.029

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		9.237.843.626.691	9.198.612.041.140
310	I. Nợ ngắn hạn		2.260.154.190.209	1.816.364.595.451
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	380.113.462.980	310.829.305.056
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	11.316.669.523	85.074.862.781
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	2.255.164.059	8.844.098.667
314	4. Phải trả người lao động		3.388.001.000	3.164.305.774
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	1.376.223.864	2.480.080.648
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	996.472.576.922	751.275.730.033
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	851.413.126.588	650.586.831.110
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	19	11.237.881.391	-
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		2.581.083.882	4.109.381.382
330	II. Nợ dài hạn		6.977.689.436.482	7.382.247.445.689
337	1. Phải trả dài hạn khác	18	71.303.500.407	71.274.692.137
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	13	6.903.309.475.227	7.307.896.292.704
343	3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		3.076.460.848	3.076.460.848
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		219.410.670.185	389.174.951.889
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	219.410.670.185	389.174.951.889
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		2.722.000.000.000	2.722.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		2.722.000.000.000	2.722.000.000.000
421	2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(2.502.589.329.815)	(2.332.825.048.111)
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(2.332.825.048.111)	(1.721.179.853.336)
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		(169.764.281.704)	(611.645.194.775)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		9.457.254.296.876	9.587.786.993.029

Nguyễn Thu Nga

Nguyễn Thu Nga
Người lập biểu

Bắc Giang, ngày 26 tháng 07 năm 2018

Lê Thị Tân Hoa

Lê Thị Tân Hoa
Trưởng phòng Kế toán



Đỗ Doãn Hùng

Đỗ Doãn Hùng
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu	6 tháng đầu
			năm 2018	năm 2017
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	1.527.350.191.629	1.194.189.017.253
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23	145.735.200	8.910.000.000
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.527.204.456.429	1.185.279.017.253
11	4. Giá vốn hàng bán	24	1.254.672.960.267	1.098.545.665.057
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		272.531.496.162	86.733.352.196
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	6.955.895.330	2.646.140.860
22	7. Chi phí tài chính	26	377.207.419.610	346.676.719.527
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		342.171.095.125	337.349.947.164
25	8. Chi phí bán hàng	27	33.493.697.672	16.552.945.060
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	41.206.968.836	38.914.456.623
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(172.420.694.626)	(312.764.628.154)
31	11. Thu nhập khác	29	3.536.228.203	412.056.098
32	12. Chi phí khác		879.815.281	527.347.804
40	13. Lợi nhuận khác		2.656.412.922	(115.291.706)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(169.764.281.704)	(312.879.919.860)
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	-	-
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>(169.764.281.704)</u>	<u>(312.879.919.860)</u>

Nguyễn Thu Nga

Nguyễn Thu Nga
 Người lập biểu
 Bắc Giang, ngày 26 tháng 07 năm 2018

Lê Thị Tân Hoa

Lê Thị Tân Hoa
 Trưởng phòng Kế toán



Đỗ Doãn Hùng

Đỗ Doãn Hùng
 Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

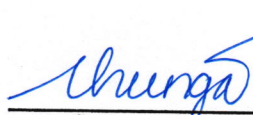
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu	6 tháng đầu
			năm 2018	năm 2017
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(169.764.281.704)	(312.879.919.860)
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		154.286.250.702	135.735.369.777
03	- Các khoản dự phòng		11.237.881.391	3.116.830.718
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		35.036.324.485	10.379.041.393
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(6.953.507.637)	(2.618.043.892)
06	- Chi phí lãi vay		342.171.095.125	337.349.947.164
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		366.013.762.362	171.083.225.300
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		45.623.786.734	(47.074.773.722)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		5.239.783.051	183.885.246.378
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(11.098.529.529)	(37.643.622.788)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		11.978.989.640	12.173.213.153
14	- Tiền lãi vay đã trả		(103.666.785.135)	(116.204.345.684)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.528.297.500)	(2.572.127.500)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		312.562.709.623	163.646.815.137
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(106.928.000)	(48.836.338.500)
27	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		7.313.885.290	2.619.371.670
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		7.206.957.290	(46.216.966.830)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		787.800.000.000	644.100.000.000
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(1.029.843.795.704)	(658.837.908.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(242.043.795.704)	(14.737.908.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		77.725.871.209	102.691.940.307

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
			VND	VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		223.905.539.749	27.603.598.705
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		26.006.879	342.359
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	2	<u>301.657.417.837</u>	<u>130.295.881.371</u>



Nguyễn Thu Nga


Người lập biểu

Bắc Giang, ngày 26 tháng 07 năm 2018



Lê Thị Tân Hoa

Trưởng phòng Kế toán



Đỗ Doãn Hùng

Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc được cổ phần hóa từ doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước là Công ty TNHH MTV Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc. Công ty chính thức chuyển đổi thành công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 01 năm 2016. Công ty thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp với mã số 2400120344 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang cấp lần đầu ngày 21 tháng 12 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 01 tháng 01 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Đường Trần Nguyên Hãn, phường Thọ Xương, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 2.722.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2018 là 2.722.000.000.000 đồng; tương đương 272.200.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất công nghiệp.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: sản xuất và kinh doanh các sản phẩm hoá chất và phân bón, cụ thể: phân đạm Urê, NH₃, CO₂, các sản phẩm khí công nghiệp, điện...

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Trong 6 tháng đầu năm 2018, dây chuyền sản xuất của Công ty hoạt động ổn định hơn, hiệu suất sản xuất của Công ty cao hơn dẫn đến giá thành sản xuất được giảm đi so với năm 2017. Đồng thời với việc giá bán các sản phẩm của công ty được cải thiện làm lợi nhuận gộp tăng mạnh so với 6 tháng cùng kỳ năm 2017.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có 1 đơn vị trực thuộc là Ban Quản lý Dự án cải tạo và mở rộng Nhà máy Đạm Hà Bắc, hiện đã khóa sổ lập Báo cáo quyết toán dự án hoàn thành và chờ lập quyết toán bổ sung (nếu có) và phê duyệt hoàn thành.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

C.T.
DU HAN
I TOAN
30
A. TP. Y

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Những người sử dụng các báo cáo tài chính riêng này nên đọc các báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Công ty.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06	năm
- Phần mềm quản lý	03 - 08	năm

Căn cứ thông báo số 947/HCVN-TCKT ngày 24/05/2017, Công ty thực hiện trích khấu hao theo phương án Bộ Tài chính đã báo cáo Thủ tướng Chính phủ tại công văn số 306/BTC-TCĐN ngày 29/03/2017, cụ thể như sau: Năm 2018 thực hiện trích khấu hao tài sản cố định 50%; năm 2019 trích 50% mức phải trích hàng năm theo phương pháp đường thẳng.

Công ty ghi nhận chi phí khấu hao được gán vào chi tiêu chi phí trả trước dài hạn trên Bảng cân đối kế toán.

2.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho các chuyên gia và đối với các tài sản đủ điều kiện, chi phí đi vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.12. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Căn cứ thông báo số 947/HCVN-TCKT ngày 24/05/2017, Công ty thực hiện trích khấu hao theo phương án Bộ Tài chính đã báo cáo Thủ tướng Chính phủ tại công văn số 306/BTC-TCDN ngày 29/03/2017, cụ thể như sau:
Năm 2018 thực hiện trích khấu hao tài sản cố định 50%; năm 2019 trích 50% mức phải trích hàng năm theo phương pháp đường thẳng.

Công ty ghi nhận chi phí khấu hao được giãn vào chỉ tiêu chi phí trả trước dài hạn trên Bảng cân đối kế toán.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần trong 10 năm.

2.13. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

2.18. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.19. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

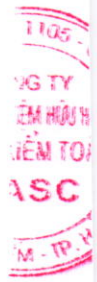
2.20. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại.

Các khoản chiết khấu thương mại cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.21. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.



2.22. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Lỗ tỷ giá hối đoái

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với thu nhập chịu thuế cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

2.24. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25. Thông tin bộ phận

Do hoạt động của Công ty chủ yếu chỉ tập trung vào lĩnh vực sản xuất kinh doanh phân bón và chi phát sinh tại tỉnh Bắc Giang nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Tiền mặt	3.596.128.722	3.983.791.080
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	168.571.217.338	69.921.748.669
- Các khoản tương đương tiền	129.490.071.777	150.000.000.000
	<u>301.657.417.837</u>	<u>223.905.539.749</u>

Tại 30/06/2018, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 1 đến 3 tháng được gửi tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Giang với lãi suất từ 4,3%/năm đến 4,78 %/năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con	48.211.366.115	-	48.211.366.115	-
- Công ty Cổ phần Hóa chất Hưng Phát Hà Bắc	48.211.366.115	-	48.211.366.115	-
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	13.309.225.368	-	13.309.225.368	-
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Phân bón Bắc Giang	3.646.413.000	-	3.646.413.000	-
- Công ty Cổ phần Khí hóa lỏng Hà Bắc	9.662.812.368	-	9.662.812.368	-
	61.520.591.483	-	61.520.591.483	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào Công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/06/2018 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Hóa chất Hưng Phát Hà Bắc	Bắc Giang	64,56%	64,56%	Sản xuất và kinh doanh H2O2

Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2018 như sau:

Tên công ty liên doanh, liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Phân bón Bắc Giang	Bắc Giang	36,00%	36,00%	Sản xuất và kinh doanh phân bón
- Công ty Cổ phần Khí hóa lỏng Hà Bắc	Bắc Giang	36,00%	36,00%	Sản xuất và kinh doanh CO2

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong năm: Xem thuyết minh 36.

5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty WUHUAN ENGINEERING CO.,LTD- VP điều hành công trình tại Bắc Giang	54.084.783.360	-	54.181.473.360	-
- Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM	-	-	15.705.942.450	-
- Công ty Cổ phần DAP số 2 - VINACHEM	6.586.479.300	-	51.079.275.300	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	30.036.466.148	-	19.613.430.862	-
	90.707.728.808	-	140.580.121.972	-
b) Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán				
- Các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn	90.573.728.808	-	140.446.121.972	-
- Các khoản phải thu khách hàng dài hạn	134.000.000	-	134.000.000	-
	90.707.728.808	-	140.580.121.972	-
c) Phải thu khách hàng là các bên liên quan	12.860.588.016	-	72.965.868.802	-
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)				

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Vật tư và Thương mại Hoà Tấn Nam Ninh Trung Quốc	1.746.420.761	-	997.800.052	-
- Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Lạng	-	-	574.191.307	-
- Công ty TNHH Hoá chất Dầu khí Động Thiên Nhạc Dương Trung Quốc	86.641.427	-	587.529.808	-
- Công ty TNHH Một thành viên Xây lắp và Vận tải Sơn Lâm	-	-	851.853.325	-
- Lương Thanh Hưng	774.097.034	-	243.856.834	-
- Trịnh Khắc Tuấn	773.120.255	-	53.500.000	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	1.305.645.394	-	833.076.036	-
	4.685.924.871	-	4.141.807.362	-

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Phải thu về lãi tiền gửi	198.762.647	-	559.140.300	-
- Phải thu về bảo hiểm xã hội	636.513.817	-	568.570.089	-
- Phải thu về bảo hiểm y tế	119.858.973	-	108.264.424	-
- Phải thu về bảo hiểm thất nghiệp	79.818.103	-	70.778.046	-
- Tạm ứng	746.882.400	-	3.305.000	-
- Ký cược, ký quỹ	1.100.000.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Constrexim - Meco	5.210.337.062	(5.210.337.062)	5.210.337.062	(5.210.337.062)
- Chi phí dự án tái định cư	1.922.846.560	-	1.922.846.560	-
- Chi phí đầu tư dự án cải tạo, nâng cấp tuyến ống từ trạm bom 390 đến 395	2.701.391.102	-	2.701.391.102	-
- Phải thu nhà thầu chi phí sửa chữa bảo hành lò Shell	728.470.000	-	728.470.000	-
- Phải thu cắt giảm nhà thầu dự án mở rộng theo kết luận của Kiểm toán Nhà	3.905.542.863	-	3.905.542.863	-
- Phải thu lại nhà thầu dự án mở rộng (Công ty tự quyết toán) (*)	735.371.433.345	-	729.788.777.328	-
- Phải thu khác	3.292.885.013	-	1.536.679.071	-
	756.014.741.885	(5.210.337.062)	747.104.101.845	(5.210.337.062)

(*) Đây là giá trị phát sinh từ việc điều chỉnh giảm nguyên giá tài sản cố định thuộc dự án Cải tạo mở rộng Nhà máy phân đạm Hà Bắc (xem thêm Thuyết minh 10).

8. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	185.518.331.627	-	187.904.859.835	-
- Công cụ, dụng cụ	579.167.824	-	564.863.527	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	25.381.637.195	-	10.808.093.225	-
- Thành phẩm	3.545.526.021	-	20.986.629.131	-
	215.024.662.667	-	220.264.445.718	-

9. TÀI SẢN DỠ DANG DÀI HẠN

a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Nghiên cứu thực hiện đề tài CA	33.552.540	33.552.540	33.552.540	33.552.540
	33.552.540	33.552.540	33.552.540	33.552.540

b) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Xây dựng cơ bản	73.816.776.723	70.214.548.211
Dự án tái định cư (*)	70.198.329.211	70.198.329.211
Dự án đầu tư XD công trình tuyến đường dây 35kV	3.618.447.512	16.219.000
	73.816.776.723	70.214.548.211

(*) Dự án tái định cư:

- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc;
- Tổng mức đầu tư: 87 tỷ đồng, nguồn vốn thực hiện từ thu tiền sử dụng đất khi giao đất tái định cư, Công ty ứng vốn trước để thực hiện;
- Thực hiện từ năm 2010, đến nay đã cơ bản hoàn thành và đang trong quá trình hoàn thiện chờ quyết toán.

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ (*)	2.030.985.271.325	7.745.762.282.768	27.330.055.272	9.804.077.609.365
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	19.856.254	-	19.856.254
Số dư cuối kỳ	2.030.985.271.325	7.745.782.139.022	27.330.055.272	9.804.097.465.619
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	423.528.787.132	1.873.284.154.777	17.933.558.502	2.314.746.500.411
- Khấu hao trong kỳ	25.984.895.251	127.212.179.818	765.618.250	153.962.693.319
- Khấu hao được giảm 50% theo thông báo 947/HCVN-TCKT (**)	25.984.895.251	127.212.179.818	765.618.250	153.962.693.319
Số dư cuối kỳ	475.498.577.634	2.127.708.514.413	19.464.795.002	2.622.671.887.049
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	1.607.456.484.193	5.872.478.127.991	9.396.496.770	7.489.331.108.954
Tại ngày cuối kỳ	1.555.486.693.691	5.618.073.624.609	7.865.260.270	7.181.425.578.570

(*) Trong số dư đầu kỳ bao gồm giá trị của các tài sản cố định thuộc dự án Cải tạo, mở rộng Nhà máy Phân đạm Hà Bắc. Dự án này đã được Công ty hạch toán tạm tăng tài sản cố định từ tháng 4 năm 2015 với tổng nguyên giá là 9.578.015.411.146 VND. Năm 2017, căn cứ theo Báo cáo quyết toán dự án hoàn thành lập ngày 01/12/2017, Công ty đã điều chỉnh giảm nguyên giá của dự án này 731.345.834.964 VND, nguyên giá mới được xác định là 8.846.669.576.182 VND và trích khấu hao tài sản cố định của dự án theo nguyên giá mới. Giá trị cắt giảm so với nguyên giá tạm ghi nhận ban đầu chủ yếu do cắt giảm giá trị vật tư, thiết bị của gói thầu số 8 do Công ty Hữu hạn Cổ phần Khoa học Kỹ thuật Ngũ Hoàn thực hiện nên được Công ty ghi nhận là nợ phải thu của nhà thầu (thuyết minh số 7). Hiện nay, Công ty đang chờ lập quyết toán bổ sung (nếu có) và phê duyệt hoàn thành từ cấp có thẩm quyền (xem thêm thuyết minh 7 và 18).

(**): Xem thêm chi tiết tại thuyết minh 2.10.

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 7.006.193.406.787 VND.
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 28.779.950.086 VND.
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý: 512.087.070 VND.

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình của Công ty là các phần mềm quản lý có tổng nguyên giá 13.226.611.293 VND (trong đó nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 2.872.775.000 VND). Giá trị hao mòn lũy kế tại ngày 31/12/2017 là 4.873.264.203 đồng, khấu hao ghi nhận vào chi phí năm 2018 là 323.557.383 VND, khấu hao được giãn 50% theo thông báo 947/HCVN-TCKT ghi nhận vào Chi phí trả trước dài hạn là 323.557.383 VND.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí bảo hiểm	3.560.813.728	3.129.215.556
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	208.509.995	480.135.182
	3.769.323.723	3.609.350.738
b) Dài hạn		
- Chi phí sửa chữa lớn	1.177.225.033	2.354.450.127
- Công cụ dụng cụ đánh giá lại khi cổ phần hóa	328.087.594	656.175.261
- Lợi thế kinh doanh khi cổ phần hóa	141.265.125.248	150.682.800.175
- Tiền thuê đất	63.795.258.402	64.722.194.423
- Chi phí nạo vét cảng than	230.422.675	460.845.349
- Khấu hao TSCĐ được giãn theo Thông báo số 947/HCVN - TCKT (*)	558.223.988.849	403.937.738.146
- Chi phí trả trước dài hạn khác	418.879.933	477.496.175
	765.438.987.734	623.291.699.656

(*) Chi tiết phân khấu hao TSCĐ như sau:

Diễn giải	TSCĐ hữu hình	TSCĐ vô hình	Cộng
Lũy kế đầu kỳ	403.161.200.426	776.537.720	403.937.738.146
Phát sinh trong kỳ	153.962.693.320	323.557.383	154.286.250.703
Lũy kế cuối kỳ	557.123.893.746	1.100.095.103	558.223.988.849

13. CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2018		Trong kỳ		30/06/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	593.040.000.000	593.040.000.000	787.800.000.000	1.000.840.000.000	380.000.000.000	380.000.000.000
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	57.546.831.110	57.546.831.110	442.870.091.182	29.003.795.704	471.413.126.588	471.413.126.588
	650.586.831.110	650.586.831.110	1.230.670.091.182	1.029.843.795.704	851.413.126.588	851.413.126.588
b) Vay dài hạn						
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bắc Giang và các ngân hàng đồng tài trợ (1)	2.654.813.335.202	2.654.813.335.202	29.880.799.031	1.713.384.104	2.682.980.750.129	2.682.980.750.129
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bắc Giang (2)	662.974.098.612	662.974.098.612	7.460.974.674	437.911.600	669.997.161.686	669.997.161.686
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Bắc Giang (3)	3.951.126.000.000	3.951.126.000.000	-	2.508.000.000	3.948.618.000.000	3.948.618.000.000
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Bắc Giang (ODA) (4)	96.517.200.000	96.517.200.000	941.500.000	24.344.500.000	73.114.200.000	73.114.200.000
- Vay cán bộ công nhân viên	12.490.000	12.490.000	-	-	12.490.000	12.490.000
	7.365.443.123.814	7.365.443.123.814	38.283.273.705	29.003.795.704	7.374.722.601.815	7.374.722.601.815
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(57.546.831.110)	(57.546.831.110)	(442.870.091.182)	(29.003.795.704)	(471.413.126.588)	(471.413.126.588)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	7.307.896.292.704	7.307.896.292.704			6.903.309.475.227	6.903.309.475.227

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay ngắn hạn

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	30/06/2018	01/01/2018
				VND	VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND	5,40%	Tài sản đảm bảo	380.000.000.000	378.740.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VND	5,00%	Tài sản đảm bảo	-	214.300.000.000
				<u>380.000.000.000</u>	<u>593.040.000.000</u>

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay dài hạn

(1) Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Giang và các ngân hàng đồng tài trợ:

Hợp đồng tín dụng số: : 01.68/HĐTD ngày 06/08/2010

Tổng số tiền vay không vượt quá : 192.000.000,00 USD

Trong đó:

+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam : 87.311.577,81 USD

+ Ngân hàng Cathay United Bank - Chi nhánh Gia Lai : 24.688.422,19 USD

+ Ngân hàng TMCP Á Châu : 50.000.000,00 USD

+ Ngân hàng Indovina - Chi nhánh Hà Nội : 30.000.000,00 USD

Mục đích vay : Đầu tư Dự án cải tạo, mở rộng nhà máy phân đạm Hà Bắc.

Lãi suất : Tổng của lãi suất tham chiếu USD và 2,5%/năm.

Năm đáo hạn : 2031

Hình thức đảm bảo : Tài sản hình thành từ vốn vay.

Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2018 là 11.6671.627,68 USD (tương đương 2.682.980.750.129 VND), trong đó số đến hạn trả ngày 30/06/2019 là 149.562,16 USD (tương đương 3.439.331.431 VND).

(2) Ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh Bắc Giang:

Hợp đồng tín dụng số: : 02.68/HĐTD ngày 06/08/2010.
Tổng số tiền vay không vượt quá : 30.000.000 USD
Mục đích vay : Đầu tư Dự án cải tạo, mở rộng nhà máy phân đạm Hà Bắc.
Lãi suất : Tổng của lãi suất tham chiếu USD và 2,5%/năm.
Năm đáo hạn : 2031
Hình thức đảm bảo : Tài sản hình thành từ vốn vay.
Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2018 là 29.135.378,4 USD (tương đương 669.997.161.686 VND), trong đó số đến hạn trả ngày 30/06/2019 là 38.310,8 USD (tương đương 880.995.157 VND).

(3) Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Giang:

Hợp đồng tín dụng số: : 45/2008/HĐTD ĐT-NHPT ngày 04/05/2008.
Tổng số tiền vay không vượt quá : 4.125.000.000.000 VND
Mục đích vay : Đầu tư Dự án cải tạo, mở rộng nhà máy phân đạm Hà Bắc.
Lãi suất : Theo quy định của ngân hàng tại từng thời điểm
Năm đáo hạn : 2023
Hình thức đảm bảo : Tài sản hình thành từ vốn vay.
Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2018 là 3.948.618.000.000 VND, trong đó số đến hạn trả ngày 30/06/2019 là 418.350.000.000 VND.

(4) Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Giang (ODA):

Hợp đồng tín dụng số: : 01/TDNN ngày 19/05/2003.
Tổng số tiền vay không vượt quá : 21.520.000,00 USD
Mục đích vay : Đầu tư cải tạo kỹ thuật nhà máy phân đạm Hà Bắc.
Lãi suất : 0%, phí cho vay lại là 0,2%/năm.
Năm đáo hạn : 2020
Hình thức đảm bảo : Tài sản hình thành từ vốn vay.
Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2018 là 3.228.000 USD (tương đương 73.114.200.000 VND), trong đó số đến hạn trả ngày 30/06/2019 là 2.152.000 USD (tương đương 48.742.800.000 VND).

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số				
- Công ty Hữu hạn Cổ phần Khoa học Kỹ thuật Ngũ Hoàn	212.297.166.310	212.297.166.310	209.935.579.878	209.935.579.878
- Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt Nam	114.092.473.351	114.092.473.351	77.155.791.103	77.155.791.103
- Công ty Cổ phần F.A	33.071.930.200	33.071.930.200	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	20.651.893.119	20.651.893.119	23.737.934.075	23.737.934.075
	380.113.462.980	380.113.462.980	310.829.305.056	310.829.305.056
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	440.687.500	440.687.500	220.370.535	220.370.535

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Người mua trả tiền trước chi tiết theo đối tượng		
- Công ty TNHH Vật tư Nông nghiệp Cường Liên	1.942.795.000	12.596.055.000
- Công ty Cổ phần Phân bón miền Nam	6.418.000	11.025.058.000
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hà Anh	-	10.864.646.047
- Công ty Cổ phần Thương mại Tổng hợp Toan Vân	1.362.485.000	9.008.270.000
- Công ty Cổ phần Vật tư Nông nghiệp Thái Nguyên	408.261.926	308.861.926
- Công ty TNHH Một thành viên KC Hà Tĩnh	106.421.473	2.040.736.286
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Hồng Thắng	1.679.003.054	1.165.901.430
- Công ty Cổ phần Vật tư Nông nghiệp Diễm Châu	511.360	5.321.818
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	5.810.773.710	38.060.012.274
	11.316.669.523	85.074.862.781
b) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	44.633.926	3.648.833.975

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	8.239.413.298	15.266.494.238	21.330.623.768	2.175.283.768
- Thuế xuất nhập khẩu	-	429.781.037	429.781.037	-
- Thuế thu nhập cá nhân	2.060.829	22.189.011	23.231.309	1.018.531
- Thuế tài nguyên	65.485.740	427.367.520	414.091.500	78.761.760
- Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
- Các loại thuế, phí khác	537.138.800	11.546.000	548.584.800	100.000
	8.844.098.667	16.160.377.806	22.749.312.414	2.255.164.059

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	1.376.223.864	2.003.477.248
- Chi phí vận chuyển hàng bán năm 2017	-	476.603.400
	1.376.223.864	2.480.080.648

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	186.168.091	274.344.327
- Bảo hiểm y tế	149.000	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	167.804.500	103.000.000
- Phải trả lãi vay	889.944.227.073	650.812.663.699
- Phải trả Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	55.000.000.000	55.881.626.770
- Vật tư đã nhập kho chưa thanh toán	11.113.453.391	4.161.714.338
- Chi phí dự án tái định cư	1.911.956.217	1.911.956.217
- Tiền hoàn thuế nhập khẩu phải trả	3.764.728.652	3.764.728.652
- Tiền hoàn thuế GTGT hàng nhập khẩu phải trả	24.150.636.746	24.014.736.464
- Phải trả thuế nhà thầu và chi phí dự án mở rộng (*)	7.919.228.431	8.079.228.431
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.314.224.821	2.271.731.135
	996.472.576.922	751.275.730.033

(*) Đây là giá trị phát sinh từ việc điều chỉnh giảm nguyên giá tài sản cố định thuộc dự án Cải tạo mở rộng Nhà máy phân đạm Hà Bắc (xem thêm Thuyết minh 10).

b) Dài hạn

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	4.810.500.407	4.781.692.137
- Thu tiền sử dụng đất dự án tái định cư	66.493.000.000	66.493.000.000
	71.303.500.407	71.274.692.137

19. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Dự phòng sửa chữa TSCĐ định kỳ	11.237.881.391	-
	11.237.881.391	-

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	2.722.000.000.000	(1.721.179.853.336)	1.000.820.146.664
Lỗ trong kỳ trước	-	(312.879.919.860)	(312.879.919.860)
Số dư cuối kỳ trước	2.722.000.000.000	(2.034.059.773.196)	687.940.226.804
Số dư đầu kỳ này	2.722.000.000.000	(2.332.825.048.111)	389.174.951.889
Lỗ trong kỳ này	-	(169.764.281.704)	(169.764.281.704)
Số dư cuối kỳ này	2.722.000.000.000	(2.502.589.329.815)	219.410.670.185

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2018	Tỷ lệ	01/01/2018	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	2.658.310.000.000	97,66%	2.658.310.000.000	97,66%
Các cổ đông khác	63.690.000.000	2,34%	63.690.000.000	2,34%
	2.722.000.000.000	100%	2.722.000.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	2.722.000.000.000	2.722.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	2.722.000.000.000	2.722.000.000.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	272.200.000	272.200.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	272.200.000	272.200.000
- Cổ phiếu phổ thông	272.200.000	272.200.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	272.200.000	272.200.000
- Cổ phiếu phổ thông	272.200.000	272.200.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại Phường Thọ Xương, Thành phố Bắc Giang, Tỉnh Bắc Giang để sử dụng với mục đích sản xuất kinh doanh từ năm 2007 đến năm 2058. Diện tích khu đất thuê là 85,51811 ha. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước

22. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Doanh thu bán sản phẩm sản xuất	1.475.359.811.629	1.194.189.017.253
Doanh thu bán hàng hóa	51.990.380.000	-
	1.527.350.191.629	1.194.189.017.253
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)	268.683.532.238	120.517.499.461

23. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	145.735.200	-
Hàng bán bị trả lại	-	8.910.000.000
	145.735.200	8.910.000.000

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.203.339.509.267	1.098.545.665.057
Giá vốn của hàng hóa đã bán	51.333.451.000	-
	1.254.672.960.267	1.098.545.665.057

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	2.274.038.157	341.031.892
Cổ tức, lợi nhuận được chia	4.679.469.480	2.277.012.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	2.387.693	28.096.968
	6.955.895.330	2.646.140.860

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền vay	342.171.095.125	337.349.947.164
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	292.184.912
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	-	303.896.556
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	35.036.324.485	10.379.041.393
Hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư	-	(1.648.350.498)
	377.207.419.610	346.676.719.527

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Chi phí quảng cáo	584.015.056	3.107.423.320
Chi phí vận chuyển	32.450.692.616	13.445.521.740
Chi phí hàng khuyến mại	458.990.000	-
	33.493.697.672	16.552.945.060

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	581.094.001	810.055.355
Phân bổ giá trị lợi thế kinh doanh	9.417.675.011	9.417.675.011
Chi phí nhân công	12.980.010.643	12.879.772.944
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.771.760.227	5.361.347.153
Thuế, phí, lệ phí	2.476.263.633	2.766.539.957
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.271.828.036	516.398.258
Chi phí khác bằng tiền	7.708.337.285	7.162.667.945
	41.206.968.836	38.914.456.623

29. THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Tiền lãi phạt thu được	3.001.584.553	-
Thu nhập khác	534.643.650	412.056.098
	3.536.228.203	412.056.098

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(169.764.281.704)	(312.879.919.860)
Các khoản điều chỉnh tăng	5.120.874	-
- Chi phí khấu hao tài sản chờ thanh lý	5.120.874	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(4.679.469.480)	(2.277.012.000)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(4.679.469.480)	(2.277.012.000)
Thu nhập tính thuế TNDN	(174.438.630.310)	(315.156.931.860)
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	-	-

31. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	897.808.711.844	660.555.413.885
Chi phí nhân công	57.728.219.418	57.720.156.042
Chi phí khấu hao tài sản cố định	154.281.129.828	135.729.224.728
Chi phí dịch vụ mua ngoài	147.676.476.616	101.295.780.591
Chi phí khác bằng tiền	17.678.078.929	24.076.700.094
	1.275.172.616.635	979.377.275.340

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	301.657.417.837	-	223.905.539.749	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	846.722.470.693	(5.210.337.062)	887.684.223.817	(5.210.337.062)
	1.148.379.888.530	(5.210.337.062)	1.111.589.763.566	(5.210.337.062)
			Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			7.754.722.601.815	7.958.483.123.814
Phải trả người bán, phải trả khác			1.447.889.540.309	1.133.379.727.226
Chi phí phải trả			1.376.223.864	2.480.080.648
			9.203.988.365.988	9.094.342.931.688

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2018				
Tiền và các khoản trong đương tiền	301.657.417.837	-	-	301.657.417.837
Phải thu khách hàng, phải thu khác	841.378.133.631	134.000.000	-	841.512.133.631
	1.143.035.551.468	134.000.000	-	1.143.169.551.468
Tại ngày 01/01/2018				
Tiền và các khoản trong đương tiền	223.905.539.749	-	-	223.905.539.749
Phải thu khách hàng, phải thu khác	882.339.886.755	134.000.000	-	882.473.886.755
	1.106.245.426.504	134.000.000	-	1.106.379.426.504

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2018				
Vay và nợ	851.413.126.588	3.430.366.798.147	3.472.942.677.080	7.754.722.601.815
Phải trả người bán, phải trả khác	1.376.586.039.902	71.303.500.407	-	1.447.889.540.309
Chi phí phải trả	1.376.223.864	-	-	1.376.223.864
	2.229.375.390.354	3.501.670.298.554	3.472.942.677.080	9.203.988.365.988
Tại ngày 01/01/2018				
Vay và nợ	650.586.831.110	3.392.083.524.442	3.915.812.768.262	7.958.483.123.814
Phải trả người bán, phải trả khác	1.062.105.035.089	71.274.692.137	-	1.133.379.727.226
Chi phí phải trả	2.480.080.648	-	-	2.480.080.648
	1.715.171.946.847	3.463.358.216.579	3.915.812.768.262	9.094.342.931.688

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	787.800.000.000	644.100.000.000
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	(1.029.843.795.704)	(658.837.908.000)

34. THÔNG TIN KHÁC

Khoản lỗ lũy kế từ thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp đến thời điểm chính thức chuyển sang Công ty cổ phần (từ ngày 01/01/2015 đến hết ngày 31/12/2015) số tiền 669.733.694.565 đồng được bàn giao sang Công ty cổ phần theo nội dung tại Bản công bố thông tin bán cổ phần lần đầu Công ty TNHH MTV Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc và Quyết định số 15/QĐ-HCVN ngày 06/01/2017 của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam về phê duyệt quyết toán cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc tại thời điểm chuyển sang công ty cổ phần.

Tại thời điểm 30/06/2018, Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty đang phản ánh tổng số nợ ngắn hạn lớn hơn tài sản ngắn hạn là 893,62 tỷ VND, lỗ lũy kế là (2.502,59) tỷ VND. Các nội dung này cho thấy các yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2018 của Công ty được trình bày dựa trên cơ sở giả định hoạt động liên tục vì Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng Công ty có thể cân đối được dòng tiền để thanh toán các khoản nợ khi đến hạn và phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty, đồng thời, Tập đoàn Hóa chất Việt Nam đã cam kết tiếp tục thực hiện đồng bộ toàn diện các giải pháp để hỗ trợ Công ty ổn định, phát triển kinh doanh, đảm bảo khả năng trả nợ.

35. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

36. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần DAP số 2 - VINACHEM	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM	Cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Apatít Việt Nam	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì	Cùng Tập đoàn
Viện Hóa học Công nghiệp Việt Nam	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Hóa chất Hưng Phát Hà Bắc	Công ty con
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Phân bón Bắc Giang	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Khí hóa lỏng Hà Bắc	Công ty liên kết

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:


Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>6 tháng đầu</u>	<u>6 tháng đầu</u>
		<u>năm 2018</u>	<u>năm 2017</u>
		VND	VND
Doanh thu bán hàng		268.683.532.238	120.517.499.461
Công ty Cổ phần DAP số 2 - VINACHEM	Cùng Tập đoàn	217.993.402.000	23.267.947.326
Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM	Cùng Tập đoàn	9.573.861.500	36.751.604.500
Công ty TNHH MTV Apatít Việt Nam	Cùng Tập đoàn	1.351.033.035	-
Công ty Cổ phần Hóa chất Hưng Phát Hà Bắc	Công ty con	7.540.053.116	5.467.797.713
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Phân bón Bắc Giang	Công ty liên kết	21.748.119.211	47.635.440.190
Công ty Cổ phần Khí hóa lỏng Hà Bắc	Công ty liên kết	10.477.063.376	7.394.709.732

Mua hàng hóa, dịch vụ		7.885.165.130	12.737.408.209
Công ty Cổ phần Hoá chất Việt Tri	Cùng Tập đoàn	187.149.130	2.700.644.950
Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	Cùng Tập đoàn	-	5.585.360.000
Công ty Cổ phần DAP-VINACHEM	Cùng Tập đoàn	-	231.343.000
Công ty Cổ phần Cao Su Sao vàng	Cùng Tập đoàn	-	99.000.000
Trung Tâm Thông Tin Khoa học KT Hoá chất	Cùng Tập đoàn	-	9.090.909
Công ty Cổ phần Hóa chất Hưng Phát Hà Bắc	Công ty con	-	17.700.000
Viện Hóa học Công nghiệp Việt Nam	Cùng Tập đoàn	7.698.016.000	4.094.269.350
Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán	Mối quan hệ	30/06/2018	01/01/2018
		VND	VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn		12.860.588.016	72.965.868.802
Công ty Cổ phần DAP số 2 - VINACHEM	Cùng Tập đoàn	6.586.479.300	51.079.275.300
Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM	Cùng Tập đoàn	-	15.705.942.450
Công ty Cổ phần Hóa chất Hưng Phát Hà Bắc	Công ty con	4.198.268.263	3.916.331.381
Công ty Cổ phần Khí hóa lỏng Hà Bắc	Công ty liên kết	2.075.840.453	2.264.319.671
Phải trả người bán ngắn hạn		440.687.500	220.370.535
Công ty Cổ phần Hoá chất Việt Tri	Cùng Tập đoàn	-	133.052.535
Viện Hóa học Công nghiệp Việt Nam	Cùng Tập đoàn	440.687.500	87.318.000
Người mua trả tiền trước ngắn hạn		44.633.926	3.648.833.975
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Phân bón Bắc Giang	Công ty liên kết	44.633.926	3.648.833.975
Phải trả khác		55.000.000.000	55.881.626.770
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	Công ty mẹ	55.000.000.000	55.881.626.770
Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:		6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
		VND	VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc		148.580.000	153.640.000
Thu nhập của thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị		570.520.000	558.760.000

37. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán riêng giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017.



Nguyễn Thu Nga

Người lập biểu

Bắc Giang, ngày 26 tháng 07 năm 2018


Lê Thị Tân Hoa

Trưởng phòng Kế toán


Đỗ Doãn Hùng

Tổng Giám đốc